Cơ quan phát hành: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ

Sao y; UBND tỉnh Hà Tĩnh; 10/09/2026 14:12:48

CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 341/2026/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 01 tháng 9 năm 2026*

NGHỊ ĐỊNH
Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật An ninh mạng về hoạt động mật mã dân sự

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật An ninh mạng số 116/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật An ninh mạng về hoạt động mật mã dân sự.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết điểm a khoản 1, điểm c khoản 2, khoản 3 Điều 28, khoản 3 Điều 29 và biện pháp thi hành Luật An ninh mạng về sản phẩm mật mã dân sự, dịch vụ mật mã dân sự; điều kiện kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự, xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự; thẩm quyền, hồ sơ, thủ tục cấp, sửa đổi, bổ sung, tạm đình chỉ, thu hồi Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự, Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động mật mã dân sự.

Điều 2. Đối tượng và nguyên tắc áp dụng

1. Nghị định này áp dụng đối với:

a) Cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam.

b) Cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam và người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch đang sinh sống tại Việt Nam đã được cấp giấy chứng nhận căn cước.

c) Cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài trực tiếp tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động mật mã dân sự tại Việt Nam.

2. Bộ Quốc phòng quản lý về an ninh mạng đối với nhiệm vụ quân sự, quốc phòng; Bộ Công an quản lý về an ninh mạng đối với các đơn vị Quân đội có hoạt động dân sự, kinh tế theo thẩm quyền; đối với các nội dung giao thoa (nếu có), Bộ Công an và Bộ Quốc phòng thống nhất quy chế phối hợp.

Chương II
KINH DOANH SẢN PHẨM, DỊCH VỤ MẬT MÃ DÂN SỰ

Điều 3. Sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự

1. Sản phẩm mật mã dân sự là sản phẩm phần cứng, phần mềm, tài liệu, trang thiết bị kỹ thuật và nghiệp vụ mật mã để bảo vệ thông tin không thuộc phạm vi bí mật nhà nước.

2. Dịch vụ mật mã dân sự gồm dịch vụ bảo vệ thông tin sử dụng sản phẩm mật mã dân sự; đánh giá sản phẩm mật mã dân sự; tư vấn bảo mật, an ninh mạng sử dụng sản phẩm mật mã dân sự.

Điều 4. Kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự

1. Doanh nghiệp phải có Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự khi kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự thuộc Danh mục sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự tại Phụ lục I kèm theo Nghị định này.

2. Sản phẩm mật mã dân sự phải được kiểm tra, chứng nhận hợp quy trước khi lưu thông trên thị trường.

3. Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự có thời hạn 10 năm.

4. Doanh nghiệp được cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự phải nộp phí theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

5. Bộ Công an cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng đối với sản phẩm lưỡng dụng có tính năng mật mã dân sự và tính năng an ninh mạng. Trước khi cấp phép, Bộ Công an lấy ý kiến Ban Cơ yếu Chính phủ bằng văn bản về tính năng mật mã dân sự.

Điều 5. Cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự

1. Doanh nghiệp được cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Có tối thiểu 02 cán bộ kỹ thuật có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các ngành điện tử - viễn thông, công nghệ thông tin, toán học, an toàn thông tin; 01 cán bộ quản lý, điều hành có bằng tốt nghiệp đại học thuộc một trong các ngành điện tử - viễn thông, công nghệ thông tin, toán học, an toàn thông tin hoặc có bằng tốt nghiệp đại học chuyên ngành khác và có chứng chỉ đào tạo về bảo mật, an toàn thông tin;

b) Có hệ thống trang thiết bị, cơ sở vật chất phù hợp với phạm vi, đối tượng, lĩnh vực cung cấp sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự;

c) Có phương án kỹ thuật phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

2. Hồ sơ đề nghị cấp mới Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự theo Mẫu số 01 Phụ lục III kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao văn bằng hoặc chứng chỉ chuyên môn về bảo mật, an toàn thông tin của đội ngũ quản lý, điều hành, kỹ thuật;

c) Phương án kỹ thuật gồm tài liệu về đặc tính kỹ thuật, tham số kỹ thuật của sản phẩm; tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của sản phẩm; tiêu chuẩn, chất lượng dịch vụ; các biện pháp, giải pháp kỹ thuật; phương án bảo hành, bảo trì sản phẩm theo Mẫu số 03 Phụ lục III kèm theo Nghị định này.

3. Hồ sơ đề nghị cấp mới Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự lập thành 01 bộ, nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia đến Ban Cơ yếu Chính phủ. Hồ sơ nộp trực tuyến phải được ký số theo quy định của pháp luật về chữ ký số.

4. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Ban Cơ yếu Chính phủ kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ; trường hợp hồ sơ không hợp lệ, thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp về nội dung cần sửa đổi, bổ sung. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thông báo, doanh nghiệp có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ. Trường hợp việc sửa đổi, bổ sung hồ sơ vẫn không đáp ứng được các nội dung theo thông báo hoặc quá thời hạn hoàn thiện hồ sơ, trong thời hạn 03 ngày làm việc, Ban Cơ yếu Chính phủ thông báo bằng văn bản đến doanh nghiệp về lý do không cấp giấy phép.

Trong thời hạn 12 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ban Cơ yếu Chính phủ thẩm định hồ sơ và cấp mới Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự. Trường hợp từ chối cấp phép, Ban Cơ yếu Chính phủ thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do. Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự thực hiện theo Mẫu số 04 Phụ lục III kèm theo Nghị định này.

Điều 6. Sửa đổi Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự

1. Việc sửa đổi Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự được thực hiện trong trường hợp doanh nghiệp đã được cấp Giấy phép có nhu cầu thay đổi tên, thay đổi người đại diện theo pháp luật.

2. Hồ sơ đề nghị cấp sửa đổi Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự lập thành 01 bộ, nộp theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định này, gồm: Đơn đề nghị sửa đổi Giấy phép theo Mẫu số 02 Phụ lục III kèm theo Nghị định này.

3. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Ban Cơ yếu Chính phủ kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ; trường hợp hồ sơ không hợp lệ, thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp về nội dung cần sửa đổi, bổ sung. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thông báo, doanh nghiệp có

trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ. Trường hợp việc sửa đổi, bổ sung hồ sơ vẫn không đáp ứng được các nội dung theo thông báo hoặc quá thời hạn hoàn thiện hồ sơ, trong thời hạn 01 ngày làm việc, Ban Cơ yếu Chính phủ thông báo bằng văn bản đến doanh nghiệp về lý do không cấp giấy phép.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ban Cơ yếu Chính phủ thẩm định hồ sơ và cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự sửa đổi. Trường hợp từ chối cấp phép, Ban Cơ yếu Chính phủ thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do. Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự thực hiện theo Mẫu số 04 Phụ lục III kèm theo Nghị định này.

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày được cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự sửa đổi, doanh nghiệp có trách nhiệm nộp lại Ban Cơ yếu Chính phủ bản chính Giấy phép (bản giấy) đã được cấp trước đó.

Điều 7. Bổ sung Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự

1. Việc bổ sung Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự được thực hiện trong trường hợp doanh nghiệp đã được cấp Giấy phép có nhu cầu thay đổi, bổ sung sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự.

2. Hồ sơ đề nghị cấp bổ sung Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự lập thành 01 bộ, nộp theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định này, gồm:

a) Đơn đề nghị bổ sung Giấy phép theo Mẫu số 02 Phụ lục III kèm theo Nghị định này;

b) Phương án kỹ thuật đối với sản phẩm, dịch vụ đề nghị bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 5 Nghị định này trong trường hợp doanh nghiệp đề nghị bổ sung sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự.

3. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Ban Cơ yếu Chính phủ kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ; trường hợp hồ sơ không hợp lệ, thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp về nội dung cần sửa đổi, bổ sung. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thông báo, doanh nghiệp có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ. Trường hợp việc sửa đổi, bổ sung hồ sơ vẫn không đáp ứng được các nội dung theo thông báo hoặc quá thời hạn hoàn thiện hồ sơ, trong thời hạn 01 ngày làm việc, Ban Cơ yếu Chính phủ thông báo bằng văn bản đến doanh nghiệp về lý do không cấp giấy phép.

Trong thời hạn 09 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ban Cơ yếu Chính phủ thẩm định hồ sơ và cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự bổ sung. Trường hợp từ chối cấp phép, Ban Cơ yếu Chính phủ thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do. Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự thực hiện theo Mẫu số 04 Phụ lục III kèm theo Nghị định này.

Điều 8. Tạm đình chỉ, thu hồi Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự

1. Doanh nghiệp bị tạm đình chỉ hoạt động kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự có thời hạn không quá 06 tháng trong các trường hợp sau đây:

a) Cung cấp sản phẩm, dịch vụ không đúng với nội dung ghi trên Giấy phép;

b) Không đáp ứng được một trong các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này;

c) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Doanh nghiệp bị thu hồi Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự trong các trường hợp sau đây:

a) Giả mạo hồ sơ hoặc cung cấp thông tin trong tài liệu không đúng thực tế đề nghị cấp Giấy phép; sửa chữa, tẩy xóa làm sai lệch nội dung ghi trong Giấy phép;

b) Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự được cấp không đúng thẩm quyền, hồ sơ, thủ tục theo quy định tại Nghị định này;

c) Không triển khai cung cấp dịch vụ trong thời hạn 01 năm kể từ ngày được cấp Giấy phép mà không có lý do chính đáng;

d) Giấy phép đã hết hạn;

đ) Hết thời hạn tạm đình chỉ mà doanh nghiệp không khắc phục được các lý do quy định tại khoản 1 Điều này;

e) Ngừng kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự.

3. Ban Cơ yếu Chính phủ xem xét, quyết định tạm đình chỉ, thu hồi Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự đối với doanh nghiệp thuộc một trong các trường hợp tạm đình chỉ, thu hồi Giấy phép theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này. Quyết định tạm đình chỉ, thu hồi được gửi cho cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan hải quan.

Chương III
XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU SẢN PHẨM MẬT MÃ DÂN SỰ

Điều 9. Xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự

1. Khi xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự thuộc Danh mục sản phẩm mật mã dân sự xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép tại Phụ lục II kèm theo Nghị định này, doanh nghiệp phải có Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự do Ban Cơ yếu Chính phủ cấp.

2. Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự có thời hạn 03 năm.

3. Áp dụng Danh mục sản phẩm mật mã dân sự xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép

a) Danh mục sản phẩm mật mã dân sự xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép chỉ áp dụng đối với các sản phẩm mật mã dân sự mà cả mã số HS, mô tả hàng hóa và mô tả đặc tính kỹ thuật mật mã trùng với mã số HS, mô tả hàng hóa và mô tả đặc tính kỹ thuật mật mã của hàng hóa thuộc Danh mục.

b) Trường hợp có sự khác biệt trong việc xác định mã số hàng hóa tại Danh mục ban hành kèm theo Nghị định này và Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam, việc xác định mã số hàng hóa thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan.

4. Bộ Công an cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm an ninh mạng đối với sản phẩm lưỡng dụng có tính năng mật mã dân sự và tính năng an ninh mạng. Trước khi cấp phép, Bộ Công an lấy ý kiến Ban Cơ yếu Chính phủ bằng văn bản về tính năng mật mã dân sự. Các sản phẩm lưỡng dụng có tính năng mật mã dân sự phải đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về mật mã dân sự.

Điều 10. Cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự

1. Doanh nghiệp được cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Có Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự;

b) Sản phẩm mật mã dân sự nhập khẩu phải được chứng nhận, công bố hợp quy;

c) Đối tượng và mục đích sử dụng sản phẩm mật mã dân sự không gây phương hại đến quốc phòng, an ninh quốc gia và trật tự, an toàn xã hội.

2. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự được lập thành 01 bộ, nộp theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định này, gồm: Đơn đề nghị cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự theo Mẫu số 05 Phụ lục III kèm theo Nghị định này.

3. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Ban Cơ yếu Chính phủ kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ; trường hợp hồ sơ không hợp lệ, thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp về nội dung cần sửa đổi, bổ sung. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thông báo, doanh nghiệp có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ. Trường hợp việc sửa đổi, bổ sung hồ sơ vẫn không đáp ứng được các nội dung theo thông báo hoặc quá thời hạn hoàn thiện hồ sơ, trong thời hạn 01 ngày làm việc, Ban Cơ yếu Chính phủ thông báo bằng văn bản đến doanh nghiệp về lý do không cấp giấy phép.

Trong thời hạn 06 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ban Cơ yếu Chính phủ thẩm định hồ sơ và cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự. Trường hợp từ chối cấp phép, Ban Cơ yếu Chính phủ thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do. Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự thực hiện theo Mẫu số 06 Phụ lục III kèm theo Nghị định này.

Điều 11. Thu hồi Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự

1. Doanh nghiệp bị thu hồi Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Giả mạo hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự hoặc sửa chữa, tẩy xóa làm thay đổi nội dung Giấy phép;

b) Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự được cấp không đúng thẩm quyền, hồ sơ, thủ tục theo quy định tại Nghị định này;

c) Doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc chấm dứt hoạt động hoặc không còn được ủy quyền của chủ sở hữu hoặc nhà sản xuất sản phẩm mật mã dân sự mà chưa được chuyển quyền xuất khẩu, nhập khẩu cho tổ chức thay thế hoặc bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật;

d) Sản phẩm mật mã dân sự nhập khẩu hết thời hạn lưu hành theo thông báo của nhà sản xuất, chủ sở hữu hoặc cơ quan, tổ chức có thẩm quyền hoặc đang lưu hành trên thị trường có lỗi gây hậu quả cho người sử dụng mà không thể khắc phục lỗi;

đ) Doanh nghiệp đã được cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự mà không thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự trong thời hạn của giấy phép, trừ trường hợp doanh nghiệp đã thông báo tạm ngừng kinh doanh theo quy định của pháp luật;

e) Doanh nghiệp không duy trì đáp ứng điều kiện xuất khẩu, nhập khẩu quy định tại Nghị định này trong quá trình thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu;

g) Doanh nghiệp bị thu hồi Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự.

2. Ban Cơ yếu Chính phủ xem xét, quyết định thu hồi Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự đối với doanh nghiệp thuộc một trong các trường hợp bị thu hồi Giấy phép theo quy định tại khoản 1 Điều này. Quyết định thu hồi được gửi cho cơ quan hải quan. Sau khi có Quyết định thu hồi Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự, doanh nghiệp có trách nhiệm thu hồi sản phẩm mật mã dân sự được ghi trong Quyết định thu hồi và không được tiếp tục xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm đó.

Chương IV
TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ, ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH VÀ DOANH NGHIỆP

Điều 12. Trách nhiệm của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tham gia kinh doanh, sử dụng sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự

1. Doanh nghiệp kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự có trách nhiệm sau đây:

a) Thực hiện đúng Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự, Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự; tuân thủ quy định của pháp luật về an ninh mạng, mật mã dân sự và quy định khác của pháp luật có liên quan;

b) Bảo đảm về chất lượng sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa, pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật trước khi lưu thông trên thị trường;

c) Lập, lưu giữ và bảo mật thông tin của khách hàng, tên, loại hình, số lượng và mục đích sử dụng của sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự; quản lý hồ sơ, tài liệu về giải pháp kỹ thuật, công nghệ của sản phẩm, hoạt động cung cấp dịch vụ theo quy định của pháp luật;

d) Từ chối cung cấp sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự khi phát hiện tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật về sử dụng sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự, vi phạm cam kết đã thỏa thuận về sử dụng sản phẩm, dịch vụ do doanh nghiệp cung cấp;

đ) Phối hợp, tạo điều kiện cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện các biện pháp nghiệp vụ khi có yêu cầu;

e) Định kỳ hằng năm báo cáo Ban Cơ yếu Chính phủ trước ngày 31 tháng 12 về tình hình kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự, xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự và tổng hợp thông tin khách hàng theo Mẫu số 07 Phụ lục III kèm theo Nghị định này.

2. Tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự có trách nhiệm sau đây:

a) Tuân thủ các quy định đã cam kết với doanh nghiệp cung cấp sản phẩm mật mã dân sự về quản lý sử dụng khóa mã, chuyển nhượng, sửa chữa, bảo dưỡng, tiêu hủy sản phẩm mật mã dân sự và các nội dung khác có liên quan;

b) Cung cấp các thông tin cần thiết liên quan tới khóa mã cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi có yêu cầu;

c) Phối hợp, tạo điều kiện cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện các biện pháp ngăn ngừa tội phạm đánh cắp thông tin, khóa mã và sử dụng sản phẩm mật mã dân sự vào những mục đích không hợp pháp;

d) Tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm mật mã dân sự không do doanh nghiệp được cấp phép kinh doanh sản phẩm mật mã dân sự cung cấp phải khai báo với Ban Cơ yếu Chính phủ theo Mẫu số 08 Phụ lục III kèm theo Nghị định này, trừ cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của nước ngoài và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế liên chính phủ tại Việt Nam.

Điều 13. Trách nhiệm của Ban Cơ yếu Chính phủ

Ban Cơ yếu Chính phủ giúp Bộ trưởng Bộ Quốc phòng thực hiện quản lý nhà nước về mật mã dân sự, có nhiệm vụ sau đây:

1. Xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về quản lý mật mã dân sự.

2. Chủ trì, phối hợp với bộ, ngành có liên quan xây dựng, trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố tiêu chuẩn quốc gia, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự.

3. Quản lý hoạt động kinh doanh, sử dụng mật mã dân sự; cấp, sửa đổi, bổ sung, tạm đình chỉ, thu hồi Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự, Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự.

4. Xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành Danh mục sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự và Danh mục sản phẩm mật mã dân sự xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép.

5. Quản lý chất lượng sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự; chỉ định và quản lý hoạt động của tổ chức đánh giá, chứng nhận sự phù hợp sản phẩm mật mã dân sự; xem xét, quyết định thừa nhận đơn phương kết quả đánh giá sự phù hợp sản phẩm mật mã dân sự của tổ chức đánh giá sự phù hợp quốc tế, tổ chức đánh giá sự phù hợp nước ngoài để phục vụ hoạt động quản lý nhà nước về mật mã dân sự theo quy định của pháp luật.

6. Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật trong hoạt động mật mã dân sự.

7. Hợp tác quốc tế về mật mã dân sự.

Điều 14. Trách nhiệm của Bộ Tài chính

Bộ Tài chính có trách nhiệm phối hợp với Ban Cơ yếu Chính phủ trong thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự, xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự.

Điều 15. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố

Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố có trách nhiệm phối hợp với Ban Cơ yếu Chính phủ trong thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự, xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự.

Điều 16. Kiểm tra

1. Cơ quan có thẩm quyền thực hiện kiểm tra khi phát hiện doanh nghiệp có vi phạm hoặc có dấu hiệu vi phạm pháp luật về mật mã dân sự; có đơn khiếu nại, tố cáo của tổ chức hoặc cá nhân về vi phạm pháp luật liên quan đến hoạt động mật mã dân sự của doanh nghiệp; theo chỉ đạo của cơ quan có thẩm quyền.

Việc kiểm tra chuyên đề được thực hiện theo yêu cầu quản lý nhà nước về mật mã dân sự khi cần thiết.

2. Nội dung kiểm tra

a) Kiểm tra các giấy tờ trong hồ sơ pháp lý; nội dung kinh doanh ghi trong Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự, Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự với thực tế hoạt động tại doanh nghiệp;

b) Kiểm tra việc chấp hành các quy định tại Nghị định này và các quy định tại văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan;

c) Kiểm tra sản phẩm kinh doanh, dịch vụ liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

3. Thẩm quyền kiểm tra

Trưởng ban Ban Cơ yếu Chính phủ, cơ quan quản lý mật mã dân sự thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ có thẩm quyền kiểm tra theo quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Việc kiểm tra phải lập biên bản, trong đó ghi rõ kết quả và tồn tại hoặc vi phạm (nếu có). Các hành vi vi phạm được phát hiện trong quá trình kiểm tra phải được xử lý theo quy định của pháp luật.

Chương V
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 17. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2026.

Điều 18. Điều khoản chuyển tiếp

1. Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự, Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự đã được cấp trước ngày 01 tháng 7 năm 2026 tiếp tục có giá trị sử dụng đến hết thời hạn được ghi trên Giấy phép.

2. Hồ sơ đề nghị cấp mới, sửa đổi, bổ sung Giấy phép đã được Ban Cơ yếu Chính phủ tiếp nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2026, nhưng chưa được giải quyết và từ ngày 01 tháng 7 năm 2026 đến trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, thực hiện quy trình, thủ tục, điều kiện theo quy định tại Nghị định này.

Điều 19. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- Ban Cơ yếu Chính phủ;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, các Vụ, Cục, Công báo;
- Lưu: VT, NC (2b). 15

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM

Phan Văn Giang

Phụ lục I

DANH MỤC SẢN PHẨM, DỊCH VỤ MẬT MÃ DÂN SỰ

(Kèm theo Nghị định số 341/2026/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ)

I. DANH MỤC SẢN PHẨM MẬT MÃ DÂN SỰ

TT	Tên sản phẩm
1	Sản phẩm sinh khóa mật mã, quản lý hoặc lưu trữ khóa mật mã.
2	Sản phẩm bảo mật dữ liệu lưu giữ.
3	Sản phẩm bảo mật dữ liệu trao đổi trên mạng.
4	Sản phẩm bảo mật luồng IP.
5	Sản phẩm bảo mật thoại tương tự và thoại số.
6	Sản phẩm bảo mật thông tin vô tuyến.
7	Sản phẩm bảo mật fax, điện báo.

Giải thích:

1. Sản phẩm mật mã dân sự được mô tả là các hệ thống, thiết bị, các mô-đun và mạch tích hợp, các phần mềm được thiết kế chuyên dụng để bảo vệ thông tin bằng kỹ thuật mật mã sử dụng "thuật toán mật mã đối xứng" hoặc "thuật toán mật mã không đối xứng".

2. Danh mục sản phẩm mật mã dân sự kinh doanh có điều kiện không bao gồm các sản phẩm sau đây:

TT	Tên sản phẩm
1	Hệ điều hành, trình duyệt Internet, phần mềm đã được tích hợp các thành phần mật mã có sẵn (chức năng bảo vệ thông tin bằng kỹ thuật mật mã không phải là chức năng chính), được sử dụng rộng rãi và được xây dựng để người dùng tự cài đặt mà không cần sự hỗ trợ từ nhà cung cấp.
2	Sản phẩm công nghệ thông tin được sử dụng rộng rãi, trong đó chức năng bảo vệ thông tin bằng kỹ thuật mật mã không phải là chức năng chính và được cài đặt sẵn, không cần sự hỗ trợ từ nhà cung cấp, gồm: Máy tính bảng, DVD player, máy ảnh kỹ thuật số, camera, sản phẩm điện tử dân dụng tương tự khác.
3	Điện thoại di động không có khả năng mã hóa đầu cuối.
4	Thẻ thông minh (smart card) và đầu đọc/ghi chỉ sử dụng để truy cập chung và được chế tạo đặc biệt, chỉ có khả năng bảo vệ các thông tin

TT	Tên sản phẩm
	cá nhân.
5	Sản phẩm bảo vệ bản quyền và sở hữu được thiết kế để thực hiện một trong các tính năng sau: a) Chống sao chép bản quyền phần mềm; b) Chống tiếp cận đến phương tiện được bảo vệ ở dạng cho phép đọc; c) Chống tiếp cận đến thông tin được lưu giữ ở dạng mã hóa trên phương tiện truyền thông khi phương tiện truyền thông được bán công khai; d) Chống tiếp cận đến thông tin được lưu giữ để bảo vệ bản quyền một lần đối với dữ liệu âm thanh/video.
6	Sản phẩm có chức năng chỉ dùng để xác thực định danh, không có chức năng mã hóa.
7	Sản phẩm sử dụng kỹ thuật mật mã nhằm mục đích truy cập từ xa, quản trị thiết bị.
8	Ổ cứng lưu giữ sử dụng công nghệ mã hóa SED (Self-Encrypting Drive), được sử dụng rộng rãi.
9	Sản phẩm sử dụng kỹ thuật mật mã nhằm mục đích giám sát, ngăn chặn, phát hiện tấn công mạng.
10	Mạch tích hợp sử dụng công nghệ TPM (Trusted Platform Module) để nhận dạng thiết bị, xác thực thông tin, bảo vệ mật khẩu.
11	Sản phẩm sử dụng kỹ thuật mật mã nhằm mục đích bảo vệ truy cập không dây.
12	Sản phẩm được thiết kế đặc biệt chỉ để sử dụng phía đầu cuối trong lĩnh vực y tế.

II. DANH MỤC DỊCH VỤ MẬT MÃ DÂN SỰ

TT	Tên dịch vụ
1	Dịch vụ bảo vệ thông tin sử dụng sản phẩm mật mã dân sự.
2	Dịch vụ đánh giá sản phẩm mật mã dân sự.
3	Dịch vụ tư vấn bảo mật, an toàn thông tin mạng sử dụng sản phẩm mật mã dân sự.

Phụ lục II

DANH MỤC SẢN PHẨM MẬT MÃ DÂN SỰ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU THEO GIẤY PHÉP

(Kèm theo Nghị định số 341/2026/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ)

STT	Tên sản phẩm	Mô tả đặc tính kỹ thuật mật mã	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
1	Sản phẩm sinh khóa mật mã, quản lý hoặc lưu trữ khóa mật mã	Sản phẩm có chức năng sinh, lưu trữ và quản lý khoá mật mã; mã hoá/giải mã, ký số/xác thực dữ liệu bao gồm các mô-đun bảo mật phần cứng HSM, PKI USBToken, PKI Smartcard, Sim PKI và các sản phẩm có chức năng tương tự	8471.30.90 8471.41.90 8471.49.90 8471.80.90	Máy xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng; đầu đọc từ tính hoặc đầu đọc quang học, máy truyền dữ liệu lên các phương tiện truyền dữ liệu dưới dạng mã hóa và máy xử lý những dữ liệu này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác gồm: - Loại khác của hàng hóa là máy xử lý dữ liệu tự động loại xách tay, có trọng lượng không quá 10 kg, gồm ít nhất một đơn vị xử lý dữ liệu trung tâm, một bàn phím và một màn hình, trừ máy tính xách tay thuộc mã số 8471.30.20; - Loại khác của hàng hóa chứa trong cùng một vỏ có ít nhất một đơn vị xử lý trung tâm, một đơn vị nhập và một đơn vị xuất, kết hợp hoặc không kết hợp với nhau, trừ máy tính cá nhân thuộc mã số 8471.41.10; - Loại khác, ở dạng hệ thống, trừ máy tính cá nhân thuộc mã số 8471.49.10; - Loại khác của hàng hóa là các bộ máy khác của máy xử lý dữ liệu tự động, trừ bộ điều khiển và bộ thích ứng thuộc mã số 8471.80.10 và card âm thanh hoặc card hình ảnh thuộc mã số 8471.80.70.	

2	Sản phẩm bảo mật dữ liệu lưu giữ	Sản phẩm có chức năng mã hoá/giải mã dữ liệu lưu giữ dưới dạng thẻ thông minh, USB, bộ nhớ của mạch điện tử tích hợp hoặc hệ thống lưu giữ chuyên dụng, lưu giữ dạng điện toán đám mây	8523.51.11 8523.51.21 8523.51.99	Các thiết bị lưu trữ bền vững, thể rắn của hàng hóa là đĩa, băng, các thiết bị lưu trữ bền vững, thể rắn, "thẻ thông minh" và các phương tiện lưu trữ thông tin khác để ghi âm thanh hoặc các nội dung, hình thức thể hiện khác, đã hoặc chưa ghi, kể cả bản khuôn mẫu và bản gốc để sản xuất ghi băng đĩa, nhưng không bao gồm các sản phẩm của vật liệu ảnh hoặc điện ảnh gồm: - Loại dùng cho máy vi tính của loại chưa ghi; - Loại dùng cho máy vi tính của loại để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh; - Loại khác với hàng hóa thuộc nhóm 8523.51.11, 8523.51.19, 8523.51.21, 8523.51.30, 8523.51.91, 8523.51.92.	
			8523.52.00	- "Thẻ thông minh".	
			8542.32.00	Bộ nhớ của mạch điện tử tích hợp.	
			8471.80.90	Máy xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng; đầu đọc từ tính hoặc đầu đọc quang học, máy truyền dữ liệu lên các phương tiện truyền dữ liệu dưới dạng mã hóa và máy xử lý những dữ liệu này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác gồm: - Loại khác của hàng hóa là các bộ máy khác của máy xử lý dữ liệu tự động, trừ bộ điều khiển và bộ thích ứng thuộc mã số 8471.80.10 và card âm thanh hoặc card hình ảnh thuộc mã số 8471.80.70.	

3	Sản phẩm bảo mật dữ liệu trao đổi trên mạng	Sản phẩm có chức năng mã hoá/giải mã, ký số/xác thực dữ liệu truyền, nhận trên môi trường mạng dưới dạng thiết bị, phần mềm bảo mật mà không được phân loại vào nhóm sản phẩm bảo mật luồng IP (trừ sản phẩm có tính năng mật mã dân sự và tính năng an ninh mạng).	8471.30.90 8471.41.90 8471.49.90	Máy xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng; máy truyền dữ liệu lên các phương tiện truyền dữ liệu dưới dạng mã hóa và máy xử lý những dữ liệu này, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác gồm: - Loại khác của hàng hóa là máy xử lý dữ liệu tự động loại xách tay, có trọng lượng không quá 10 kg, gồm ít nhất một đơn vị xử lý dữ liệu trung tâm, một bàn phím và một màn hình, trừ máy tính xách tay thuộc mã số 8471.30.20; - Loại khác của hàng hóa chứa trong cùng một vỏ có ít nhất một đơn vị xử lý trung tâm, một đơn vị nhập và một đơn vị xuất, kết hợp hoặc không kết hợp với nhau, trừ máy tính cá nhân thuộc mã số 8471.41.10; - Loại khác, ở dạng hệ thống, trừ máy tính cá nhân thuộc mã số 8471.49.10.	Sản phẩm có tính năng mật mã dân sự và tính năng an ninh mạng do Bộ Công an cấp phép. Trước khi cấp phép, Bộ Công an lấy ý kiến Ban Cơ yếu Chính phủ về tính năng mật mã dân sự
			8517.62.42 8517.62.43 8517.62.49	Thiết bị dùng cho hệ thống hữu tuyến sóng mang hoặc hệ thống hữu tuyến kỹ thuật số của hàng hóa là máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, kể cả thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến gồm: - Bộ tập trung hoặc bộ dồn kênh; - Bộ điều khiển và bộ thích ứng (adaptor), kể cả cổng nối, cầu nối, bộ định tuyến và các thiết bị tương tự khác được thiết kế chỉ để kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động thuộc nhóm 84.71; - Loại khác.	

			8517.62.51 8517.62.53 8517.62.59	Thiết bị truyền dẫn khác kết hợp với thiết bị thu của hàng hóa là máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, kể cả thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến gồm: - Thiết bị mạng nội bộ không dây; - Thiết bị phát khác dùng cho điện báo hoặc điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng vô tuyến; - Loại khác.	
			8517.62.61 8517.62.69 8517.62.91 8517.62.92 8517.62.99	Thiết bị truyền dẫn khác của hàng hóa là máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, kể cả thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến gồm: - Dùng cho điện báo hoặc điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng vô tuyến; - Loại khác với loại dùng cho điện báo hoặc điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng vô tuyến; - Loại khác là thiết bị thu xách tay để gọi, báo hiệu hoặc nhắn tin và thiết bị cảnh báo bằng tin nhắn, kể cả máy nhắn tin; - Loại khác dùng cho điện báo hoặc điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng vô tuyến; - Loại khác với hàng hóa thuộc nhóm 8517.62.61, 8517.62.69, 8517.62.91, 8517.62.92.	
4	Sản phẩm bảo mật luồng IP	Sản phẩm có chức năng mã hoá/giải mã, ký số/xác thực dữ liệu truyền, nhận trên môi trường mạng	8471.30.90 8471.41.90 8471.49.90	Máy xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng; máy truyền dữ liệu lên các phương tiện truyền dữ liệu dưới dạng mã hóa và máy xử lý những dữ liệu này, chưa	Sản phẩm có tính năng mật mã dân sự

		dưới dạng thiết bị, phần mềm bảo mật sử dụng các công nghệ mạng riêng ảo có bảo mật bao gồm IPsec VPN, TLS VPN, MACsec và các sản phẩm có chức năng tương tự (trừ sản phẩm có tính năng mật mã dân sự và tính năng an ninh mạng).		được chi tiết hay ghi ở nơi khác gồm: - Loại khác của hàng hóa là máy xử lý dữ liệu tự động loại xách tay, có trọng lượng không quá 10 kg, gồm ít nhất một đơn vị xử lý dữ liệu trung tâm, một bàn phím và một màn hình, trừ máy tính xách tay thuộc mã số 8471.30.20; - Loại khác của hàng hóa chứa trong cùng một vỏ có ít nhất một đơn vị xử lý trung tâm, một đơn vị nhập và một đơn vị xuất, kết hợp hoặc không kết hợp với nhau, trừ máy tính cá nhân thuộc mã số 8471.41.10; - Loại khác, ở dạng hệ thống, trừ máy tính cá nhân thuộc mã số 8471.49.10.	và tính năng an ninh mạng do Bộ Công an cấp phép. Trước khi cấp phép, Bộ Công an lấy ý kiến Ban Cơ yếu Chính phủ về tính năng mật mã dân sự
			8517.62.42	Thiết bị dùng cho hệ thống hữu tuyến sóng mang hoặc hệ thống hữu tuyến kỹ thuật số của hàng hóa là máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, kể cả thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến gồm: - Bộ tập trung hoặc bộ dồn kênh.	
			8517.62.43 8517.62.49	Thiết bị dùng cho hệ thống hữu tuyến sóng mang hoặc hệ thống hữu tuyến kỹ thuật số của hàng hóa là máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, kể cả thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến gồm: - Bộ điều khiển và bộ thích ứng (adaptor), kể cả cổng nối,	

				cầu nối, bộ định tuyến và các thiết bị tương tự khác được thiết kế chỉ để kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động thuộc nhóm 84.71; - Loại khác.	
			8517.62.51 8517.62.53 8517.62.59	Thiết bị truyền dẫn khác kết hợp với thiết bị thu của hàng hóa máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, kể cả thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến gồm: - Thiết bị mạng nội bộ không dây; - Thiết bị phát khác dùng cho điện báo hoặc điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng vô tuyến; - Loại khác.	
			8517.62.61 8517.62.69 8517.62.91 8517.62.92 8517.62.99	Thiết bị truyền dẫn khác của hàng hóa máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, kể cả thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến gồm: - Dùng cho điện báo hoặc điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng vô tuyến; - Loại khác với loại dùng cho điện báo hoặc điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng vô tuyến; - Loại khác là thiết bị thu xách tay để gọi, báo hiệu hoặc nhắn tin và thiết bị cảnh báo bằng tin nhắn, kể cả máy nhắn tin; - Loại khác dùng cho điện báo hoặc điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng vô tuyến; - Loại khác với hàng hóa thuộc nhóm 8517.62.61, 8517.62.69, 8517.62.91, 8517.62.92.	

5	Sản phẩm bảo mật thoại tương tự và thoại số	Sản phẩm có chức năng bảo mật tín hiệu âm thanh, hình ảnh, video truyền, nhận trên môi trường mạng dưới dạng thiết bị, phần mềm bảo mật sử dụng các giao thức ZRTP, SRTP, WebRTC, SIPS và các giao thức bảo mật tương tự khác.	8517.11.00 8517.13.00 8517.14.00 8517.18.00	Bộ điện thoại, kể cả điện thoại thông minh và điện thoại khác cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác, trừ loại thiết bị truyền hoặc thu của nhóm 84.43, 85.25, 85.27 hoặc 85.28 gồm: - Bộ điện thoại hữu tuyến với điện thoại cầm tay không dây; - Điện thoại thông minh; - Điện thoại cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác; - Loại khác.	
6	Sản phẩm bảo mật thông tin vô tuyến	Sản phẩm có chức năng bảo mật dữ liệu thông tin vô tuyến sử dụng các thuật toán mật mã, kỹ thuật mật mã	8525.50.00 8525.60.00	Thiết bị phát dùng cho phát thanh sóng vô tuyến hoặc truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu hoặc ghi hoặc tái tạo âm thanh gồm: - Thiết bị phát; - Thiết bị phát có gắn với thiết bị thu.	
			8526.91.10 8526.91.90 8526.92.00	Các thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến và các thiết bị điều khiển từ xa bằng vô tuyến gồm: - Thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến, loại dùng trên máy bay dân dụng hoặc chỉ dùng cho tàu thuyền đi biển; - Loại khác của hàng hóa là thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến; - Thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng vô tuyến.	
7	Sản phẩm bảo mật fax, điện báo	Sản phẩm có chức năng bảo mật dữ liệu fax, dữ liệu điện báo tại chỗ hoặc trên đường truyền sử dụng các thuật toán mật	8443.31.31 8443.31.39 8443.31.91 8443.31.99	Máy kết hợp hai hoặc nhiều chức năng in, copy hoặc fax, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng gồm: - Loại màu của hàng hóa là máy in-copy-fax kết hợp;	

		mã, kỹ thuật mật mã		- Loại khác của hàng hóa là máy in-copy-fax kết hợp; - Loại khác là máy in-copy-scan-fax kết hợp; - Loại khác với hàng hóa thuộc nhóm 8443.31.31, 8443.31.39, 8443.31.91.	
			8443.32.40	Máy fax loại khác có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng.	

Phụ lục III

MẪU HỒ SƠ, THỦ TỤC CẤP GIẤY PHÉP KINH DOANH SẢN PHẨM, DỊCH VỤ MẬT MÃ DÂN SỰ, GIẤY PHÉP XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU SẢN PHẨM MẬT MÃ DÂN SỰ

(Kèm theo Nghị định số 341/2026/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ)

Mẫu số 01	Đơn đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự
Mẫu số 02	Đơn đề nghị sửa đổi/bổ sung Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự
Mẫu số 03	Phương án kỹ thuật
Mẫu số 04	Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự
Mẫu số 05	Đơn đề nghị cấp Giấy phép xuất khẩu/nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự
Mẫu số 06	Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự
Mẫu số 07	Báo cáo tình hình kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự, xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự và tổng hợp thông tin khách hàng
Mẫu số 08	Phiếu khai báo việc sử dụng sản phẩm mật mã dân sự không do doanh nghiệp được cấp phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự cung cấp

Mẫu số 01

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:……

……, ngày ... tháng ... năm...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự

Kính gửi: Ban Cơ yếu Chính phủ.

Tên doanh nghiệp đề nghị cấp phép *(viết bằng tiếng Việt)*:……

Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng nước ngoài *(nếu có)*:……

Tên doanh nghiệp viết tắt *(nếu có)*:……

Địa chỉ trụ sở chính:……

Điện thoại:……

Email:……Website:……

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Giấy tờ khác có giá trị tương đương:……

do:……..cấp ngày:……

Họ và tên người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp:……

Chức vụ:……

Số CCCD/Số định danh cá nhân/Hộ chiếu:……

cấp ngày…… tại……

Đề nghị Ban Cơ yếu Chính phủ cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự như sau:

1. Danh mục các sản phẩm mật mã dân sự đề nghị cấp phép kinh doanh

TT	Tên nhóm sản phẩm	Tiêu chuẩn, đặc tính kỹ thuật	Phạm vi, đối tượng, lĩnh vực cung cấp
1			
2			
…			

2. Danh mục các dịch vụ mật mã dân sự đề nghị cấp phép kinh doanh

TT	Tên dịch vụ	Phạm vi, đối tượng, lĩnh vực cung cấp
1		
2		
…		

Tôi/chúng tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự chính xác của các thông tin đã cung cấp và cam kết thực hiện đúng các quy định về kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự tại Luật An ninh mạng, Nghị định số…… ngày ….. tháng ….. năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật An ninh mạng về hoạt động mật mã dân sự.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA DOANH NGHIỆP
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 02

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:……

……, ngày ... tháng ... năm...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Sửa đổi/bổ sung Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự

Kính gửi: Ban Cơ yếu Chính phủ.

Tên doanh nghiệp đề nghị cấp phép *(viết bằng tiếng Việt)*:……..

Tên doanh nghiệp viết tắt *(nếu có)*:……..

Địa chỉ trụ sở chính:……..

Điện thoại:……..

Email:……Website:……

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Giấy tờ khác có giá trị tương đương:…….

do:…… cấp ngày:……

Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự số: …… do Ban Cơ yếu Chính phủ cấp ngày: ……

Họ và tên người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp:……

Chức vụ:……

Số CCCD/Số định danh cá nhân/Hộ chiếu:…….. cấp ngày…….. tại……

Lý do đề nghị:……

(ghi rõ lý do đề nghị sửa đổi/bổ sung Giấy phép)

Đề nghị Ban Cơ yếu Chính phủ ……

(ghi rõ yêu cầu sửa đổi/bổ sung Giấy phép)

Tôi/chúng tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự chính xác của các thông tin đã cung cấp và cam kết thực hiện đúng các quy định về kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự tại Luật An ninh mạng, Nghị định số…… ngày ….. tháng ….. năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật An ninh mạng về hoạt động mật mã dân sự.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA DOANH NGHIỆP
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 03

TÊN DOANH NGHIỆP

PHƯƠNG ÁN KỸ THUẬT

(Kèm theo Đơn đề nghị số ..... ngày..... tháng ..... năm.....)

I. SẢN PHẨM XIN CẤP PHÉP

1. Giới thiệu chung

Giới thiệu chung về sản phẩm cần xin cấp phép, bao gồm thông tin chung về sản phẩm; các chức năng, đặc tính kỹ thuật của sản phẩm.

2. Đặc tính kỹ thuật mật mã

Nêu rõ các thuật toán mật mã, tham số mật mã được sử dụng trong sản phẩm (tham chiếu kết quả đánh giá, chứng nhận của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền đối với các đặc tính kỹ thuật mật mã của sản phẩm).

3. Mô hình triển khai

Mô tả mô hình triển khai sản phẩm và nguyên lý chung của việc sử dụng sản phẩm nhằm bảo mật, xác thực thông tin trong hệ thống.

4. Cấu hình tham số mật mã

Mô tả việc thiết lập, cấu hình các tham số mật mã được sử dụng trong sản phẩm và tài liệu tham chiếu (nếu có).

II. PHƯƠNG ÁN BẢO HÀNH, BẢO TRÌ SẢN PHẨM MẬT MÃ DÂN SỰ

1. Tổng quan.

2. Phạm vi bảo hành, bảo trì.

3. Quy trình bảo hành.

4. Địa chỉ bảo hành./.

Mẫu số 04

BAN CƠ YẾU CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:……../GPKD-MMDS

……, ngày ... tháng ... năm...

GIẤY PHÉP KINH DOANH SẢN PHẨM, DỊCH VỤ MẬT MÃ DÂN SỰ

TRƯỞNG BAN BAN CƠ YẾU CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật An ninh mạng số 116/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số…… ngày .... tháng….. năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật An ninh mạng về hoạt động mật mã dân sự;

Xét hồ sơ đề nghị cấp/sửa đổi/bổ sung Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự của……[1];

Theo đề nghị của Cục Quản lý mật mã dân sự và Kiểm định sản phẩm mật mã.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. ……..……..[1]

Địa chỉ trụ sở chính:……

Điện thoại:……..…….Fax:……

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số:…… do …… cấp ngày…….. tháng ……. năm…..….;

Được kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự theo Danh mục kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. ……[1] phải thực hiện đúng các quy định của Luật An ninh mạng và Nghị định số…… ngày ….. tháng ….. năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật An ninh mạng về hoạt động mật mã dân sự.

Điều 3. Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự này có thời hạn từ ngày ….. tháng ……. năm ….. đến hết ngày ….. tháng ….. năm…...; [2]thay thế cho Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự số ……../GPKD-…. ngày ….. tháng .... năm…... của ...../.

Nơi nhận:
- …….
- …….

TRƯỞNG BAN
(Ký tên và đóng dấu)

DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM, DỊCH VỤ MẬT MÃ DÂN SỰ ĐƯỢC PHÉP KINH DOANH

(Kèm theo Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự số ...../GPKD-MMDS ngày .... tháng ... năm ... của Trưởng ban Ban Cơ yếu Chính phủ)

1. Danh mục các sản phẩm mật mã dân sự được phép kinh doanh

TT	Tên nhóm sản phẩm	Tiêu chuẩn, đặc tính kỹ thuật	Phạm vi, đối tượng, lĩnh vực cung cấp
1			
2			
...			

2. Danh mục các dịch vụ mật mã dân sự được phép kinh doanh

TT	Tên dịch vụ	Phạm vi, đối tượng, lĩnh vực cung cấp
1		
2		
...		

[1]Tên doanh nghiệp được cấp phép.

[2] Sử dụng trong trường hợp cấp sửa đổi/bổ sung Giấy phép.

Mẫu số 05

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:……

……, ngày ... tháng ... năm...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Cấp Giấy phép xuất khẩu/nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự

Kính gửi: Ban Cơ yếu Chính phủ.

Tên doanh nghiệp đề nghị cấp phép *(viết bằng tiếng Việt)*:……...

Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng nước ngoài *(nếu có)*:……

Tên doanh nghiệp viết tắt *(nếu có)*:……...

Địa chỉ trụ sở chính:……..……..……..

Điện thoại:……..…Fax:…….……

Email:……..Website:……..……..……

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Giấy tờ khác có giá trị tương đương:……..……

do:…….cấp ngày:…….……

Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự số:……...
do ..... cấp ngày:……..

Giấy chứng nhận hợp quy sản phẩm số ……..……..……...

do:…….cấp ngày……..……..*(nếu có).*

Đề nghị Ban Cơ yếu Chính phủ cấp Giấy phép xuất khẩu/nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự theo Danh mục kèm theo đơn này.

Tôi/chúng tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự chính xác của các thông tin đã cung cấp và cam kết thực hiện đúng các quy định về kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự tại Luật An ninh mạng, Nghị định số…… ngày ….. tháng ….. năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật An ninh mạng về hoạt động mật mã dân sự.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA DOANH NGHIỆP
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

BẢN KÊ KHAI DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM MẬT MÃ DÂN SỰ ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP XUẤT KHẨU/NHẬP KHẨU

(Kèm theo Đơn đề nghị cấp Giấy phép xuất khẩu/nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự số …… của ……[1])

TT	Tên sản phẩm	Tên hãng	Model/ Part number	Mã HS	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Số lượng	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật[2]	Đặc tính kỹ thuật	Mục đích xuất khẩu/nhập khẩu
1										
2										
…										

[1] Tên doanh nghiệp

[2] Quy chuẩn kỹ thuật chỉ áp dụng đối với trường hợp nhập khẩu (nếu có)

Mẫu số 06

BAN CƠ YẾU CHÍNH PHỦ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: /GPXNK-MMDS	*....., ngày ... tháng ... năm...*

GIẤY PHÉP
XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU SẢN PHẨM MẬT MÃ DÂN SỰ

TRƯỞNG BAN BAN CƠ YẾU CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật An ninh mạng số 116/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số..... ngày .... tháng..... năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật An ninh mạng về hoạt động mật mã dân sự;

Xét hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép xuất khẩu/nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự của .....[1];

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý mật mã dân sự và Kiểm định sản phẩm mật mã,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. .....[1]

Địa chỉ trụ sở chính:.....

Điện thoại:.....Fax:.....

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số:..... do .....cấp ngày..... tháng.....năm.....;

Được xuất khẩu/nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự theo Danh mục kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. .....[1] phải thực hiện đúng các quy định của Luật An ninh mạng và Nghị định số ..... ngày ..... tháng ... năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật An ninh mạng về hoạt động mật mã dân sự.

Điều 3. Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự này có giá trị đến hết ngày ... tháng .. . năm...../.

Nơi nhận:	**TRƯỞNG BAN**
-	*(Ký tên và đóng dấu)*
-	

DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM MẬT MÃ DÂN SỰ ĐƯỢC XUẤT KHẨU/NHẬP KHẨU

(Kèm theo Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự số ……../GPXNK-MMDS ngày …. tháng … năm … của Trưởng ban Ban Cơ yếu Chính phủ)

TT	Tên sản phẩm	Tên hãng	Model/Part number	Mã HS	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Số lượng	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật[2]	Đặc tính kỹ thuật	Mục đích xuất khẩu/ nhập khẩu
1										
2										
3										
…										

[1] Tên doanh nghiệp.

[2] Quy chuẩn kỹ thuật chỉ áp dụng đối với trường hợp nhập khẩu (nếu có).

Mẫu số 07

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ……..

……, ngày….. tháng….. năm …..

BÁO CÁO

Tình hình kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự, xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự và tổng hợp thông tin khách hàng

Kính gửi: Ban Cơ yếu Chính phủ.

Tên doanh nghiệp: ……

Địa chỉ trụ sở chính: ……

Điện thoại: …… Fax: ……

Email: …… Website:……

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/ Giấy tờ khác có giá trị tương đương……

Do ……..cấp ngày ……

Số Giấy phép kinh doanh SPDVMMDS: ……cấp ngày: ……

I. TÌNH HÌNH KINH DOANH SẢN PHẨM, DỊCH VỤ MẬT MÃ DÂN SỰ (NĂM…. – ….)

1. Tình hình kinh doanh sản phẩm mật mã dân sự

TT	Tên nhóm sản phẩm	Số lượng	Thông tin khách hàng			Thông tin người dùng cuối			Ghi chú
			Tên khách hàng	Địa chỉ	Mục đích, phạm vi sử dụng	Tên khách hàng	Địa chỉ	Mục đích, phạm vi sử dụng	
1									
2									
…									
…									

2. Tình hình kinh doanh dịch vụ mật mã dân sự

TT	Tên nhóm sản phẩm	Số lượng	Thông tin khách hàng			Thông tin người dùng cuối			Ghi chú
			Tên khách hàng	Địa chỉ	Mục đích, phạm vi sử dụng	Tên khách hàng	Địa chỉ	Mục đích, phạm vi sử dụng	
1									
2									
…									
…									

II. TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU SẢN PHẨM MẬT MÃ DÂN SỰ (NĂM..... – ...)

1. Tình hình xuất khẩu sản phẩm mật mã dân sự

Số Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu SPMMDS: ..... cấp ngày: .....

(Nội dung kê khai theo từng Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu đã được cấp).

TT	Tên sản phẩm	Tên hãng	Model/ Part number	Mã HS	Số lượng cấp phép	Số lượng xuất thực tế	Mục đích xuất khẩu
1							
2							
...							

2. Tình hình nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự

TT	Tên sản phẩm	Tên hãng	Model/ Part number	Mã HS	Số lượng cấp phép	Số lượng nhập thực tế	Mục đích nhập khẩu
1							
2							
...							

NGƯỜI LẬP BÁO CÁO
(Ký, ghi rõ họ tên)

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA DOANH NGHIỆP
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 08

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

PHIẾU KHAI BÁO
Việc sử dụng sản phẩm mật mã dân sự không do doanh nghiệp được cấp phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự cung cấp

Kính gửi: Ban Cơ yếu Chính phủ.

Tên tổ chức/cá nhân: .....
Mã số thuế/CCCD: .....
Địa chỉ trụ sở/chỗ ở: .....
Điện thoại: ..... Email: .....
Họ và tên người đại diện theo pháp luật của tổ chức: .....
Chức vụ: .....
Số CCCD/Số định danh cá nhân /Hộ chiếu:.....
cấp ngày.....tại.....

Hiện nay, tôi/chúng tôi đang sử dụng sản phẩm mật mã dân sự không do doanh nghiệp được cấp phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự cung cấp sau:

TT	Tên sản phẩm	Nguồn gốc sản phẩm (1)	Model/ Part number	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Số lượng	Tiêu chuẩn, đặc tính kỹ thuật	Mục đích sử dụng	Thời điểm sử dụng	Phạm vi sử dụng (2)	Quy mô sử dụng (3)
1											
2											
...											

Đánh giá an toàn thông tin (nếu có): Mức độ an toàn, biện pháp bảo đảm an toàn thông tin.

Tôi/chúng tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự chính xác của các thông tin đã cung cấp và cam kết sử dụng sản phẩm mật mã theo đúng quy định pháp luật về mật mã dân sự và an ninh mạng; không sử dụng vào mục đích vi phạm pháp luật./.

(Tài liệu gửi kèm theo: (1) Tài liệu kỹ thuật sản phẩm; (2) Sơ đồ hệ thống sử dụng; (3) Giải trình nguồn gốc đối với sản phẩm là mã nguồn mở hoặc tự phát triển)

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC/CÁ NHÂN
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có))

---

1. Nguồn gốc sản phẩm: Tự nghiên cứu, phát triển/Sử dụng mã nguồn mở/Nhận/Chuyển giao từ tổ chức, cá nhân nước ngoài/Hình thức khác.
2. Phạm vi sử dụng: Nội bộ/Kết nối bên ngoài/Cung cấp dịch vụ.
3. Quy mô sử dụng: Người sử dụng/Hệ thống/Ứng dụng triển khai.